

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)											
	Tổng diện tích		33.214.437	25.036.869	15.317.980	8	1.862.008	4.084.825	246	2.999.548	32.966	13.237	681.878	49		44.124	8.177.568	6.303.337	1.134.838	257.502	481.891	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	28.147.279	22.982.018	14.537.618	6	1.380.831	3.973.668	118	2.363.959	27.835	1.176	670.375			26.431	5.165.261	3.620.143	973.806	160.558	410.755	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	6.810.070	6.659.262	6.334.832	4	141.249	62.388	5	116.256	641	562	1.948			1.378	150.808	110.374	21.553	3.555	15.326	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.907.075	3.869.792	3.771.108	4	70.124	3.761	1	23.780	65	468	475			6	37.283	35.692	1.231	23	337	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.149.432	3.120.513	3.036.459	4	60.027	1.682	1	21.451	51	408	426			4	28.919	28.264	515	11	130	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	757.643	749.279	734.649		10.097	2.079		2.329	14	60	49			2	8.364	7.428	716	11	208	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.902.995	2.789.470	2.563.724	0	71.125	58.628	4	92.476	576	94	1.473			1.372	113.525	74.682	20.322	3.532	14.988	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.963.508	4.851.067	4.231.797	3	61.724	50.461	73	498.797	2.132	468	1.235			4.377	112.441	72.508	27.813	6.986	5.134	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	15.539.305	10.665.512	3.282.701		1.118.839	3.858.694	33	1.693.810	24.971	16	667.062			19.384	4.873.793	3.409.848	923.789	149.898	390.258	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338.422	1.774.256	4.689		270.973	1.461.721		14.028	9.079		7.443			6.322	564.166	319.938	182.210	34.649	27.369	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.165.869	3.234.568	346.059		350.782	1.882.486		293.702	11.616		349.393			531	1.931.300	1.172.815	519.071	33.658	205.757	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	8.035.014	5.656.687	2.931.953		497.084	514.488	33	1.386.080	4.276	16	310.226			12.531	2.378.327	1.917.095	222.509	81.591	157.131	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.519.952	2.095.120	562.045		260.240	278.697		771.527	1.279		220.891			441	1.424.832	1.112.008	115.367	67.018	130.439	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	745.848	723.029	644.441	0	55.658	395	0	21.481	52	119	127			755	22.820	22.444	335	9	32	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	14.840	14.510	2.878		153	13		11.284	14					169	329	276		53		
6	Đất làm muối	LMU	15.573	14.910	9.731		188	1		4.987		2					663	660	3			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	58.135	53.728	31.238		3.020	1.715	7	17.345	25	7	2			368	4.406	4.031	313	57	5	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112.207	2.015.345	779.944	1	476.443	98.014	127	614.452	5.109	12.061	11.451	49		17.693	2.096.862	1.844.548	90.621	91.316	70.378	
1	Đất ở	OTC	793.552	793.100	766.539	1	2.066	969		23.023	22	3	13			463	452	158	292	1	1	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	570.482	570.195	558.656	0	1.406	361		9.713	20	1	4			33	286	101	185	0		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	223.070	222.905	207.883	1	660	607		13.310	2	2	8			431	166	57	107	0	1	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.226	13.889	6		13.291	535	4	49	3		0				337	311	26	0	0	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	270.688	268.386			268.025	43		306	12						2.302	2.298	3	1		
3.1	Đất quốc phòng	CQP	218.568	216.774			216.438	30		306							1.795	1.792	3			
3.2	Đất an ninh	CAN	52.119	51.612			51.587	13		0	12						507	506	1	1		
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97.935	92.965	71		19.358	61.412	119	9.767	945	12	375	49		858	4.970	4.456	327	98	89	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12.063	10.306	4		8.147	1.463	1	319	13		358	0		1	1.756	1.617	17	40	82	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1.776	1.728	3		199	969	110	34	410	3	1				48	46	0	2		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.734	7.585	1		148	6.973		445	6	0	0			11	149	46	103	0		
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50.815	50.446	38		325	47.464	3	2.425	92	6	5			86	369	218	148	3	0	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21.403	18.954	23		10.170	1.590	5	6.086	308	3	10			759	2.449	2.414	21	8	6	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1.272	1.222			153	706		287	76						50	3	3	44	0	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	17	15			3	5		8							2	2	0			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	45	41			6	35		1							3	3	0			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	59	59			10	0						49								
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2.752	2.609	3		198	2.206	0	162	40		0				143	107	35	0	0	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	346.153	342.295	7.523	0	1.822	767	0	316.631	369	0	29			15.154	3.859	2.286	1.010	560	3	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	129.398	127.958	26		720	418		118.295						8.499	1.440	525	659	256		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	106.039	105.045	1		552	180		96.201						8.111	994	194	593	207		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23.359	22.913	25		169	238		22.093						389	446	331	65	49		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50.672	50.199	2.351		802	71		45.783	349	0	0			843	473	303	98	71		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				